

Phụ lục IX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG
MST: 0400228295
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 5 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng
Năm báo cáo: 2016

Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Ý kiến kiểm toán

(Các biểu mẫu kèm theo phụ lục)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Có đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	3.314.961.414	2.772.959.045
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.586.762.844	1.457.851.565
1	Tiền mặt	111	82.682.240	75.751.993
2	Các khoản tương đương tiền (TGNH)	112	1.504.080.604	1.382.099.572
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.199.172.899	638.030.497
1	Phải thu của khách hàng	131	391.071.346	213.008.681
2	Trả trước cho người bán	132	85.000.000	11.000.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
6	Các khoản phải thu khác	136	723.101.553	437.521.816
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(23.500.000)
IV	Hàng tồn kho	140	334.096.012	300.437.229
1	Hàng tồn kho	141	334.096.012	300.437.229
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	194.929.659	376.639.754
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	140.354.005	138.300.778
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.540.215	
3	Thuế và các khoản phải thu (N.nước trợ cấp tưới tiêu NN cho D.nghiệp+thuế)	153	40.244.439	233.547.976
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	5.791.000	4.791.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	337.832.764.382	296.424.772.542
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II	Tài sản cố định	220	335.198.449.085	294.407.693.478
1	Tài sản cố định hữu hình	221	335.198.449.085	294.407.693.478
	+ Nguyên giá	222	383.986.730.538	342.875.919.435
	+ Giá trị hao mòn lũy kế	223	-48.788.281.453	(48.468.225.957)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	1.918.343.853	1.252.901.000
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.918.343.853	1.252.901.000
V	Tài sản dài hạn khác	260	715.971.444	764.178.064
1	Chi phí trả trước dài hạn		715.971.444	764.178.064
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	341.147.725.796	299.197.731.587

SỐ TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Số cuối năm	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ	300	2.203.067.140	1.303.959.975
I	Nợ ngắn hạn	310	2.203.067.140	1.303.959.975
1	Phải trả cho người bán	311	192.788.139	171.515.927
2	Người mua trả tiền trước	312		
3	Thuế và các khoản phải nộp (Trợ cấp Thuế tiêu NN, phí BVMT, thuế)	313	278.209.077	23.780.676
4	Phải trả người lao động	314	300.925.977	498.632.400
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	294.489.194	266.661.645
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn #	319	657.099.335	50.211.965
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	479.555.418	293.157.362
II	Nợ dài hạn	330	-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331		
3	Phải trả dài hạn khác	333		
6	Phải trả dài hạn khác	337		
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	338.944.658.656	297.893.771.612
I	Vốn chủ sở hữu	410	338.944.658.656	297.893.771.612
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	337.867.822.841	296.794.880.738
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	30.205.147	30.205.147
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-1.481.378.405	(606.619.493)
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	2.528.009.073	1.675.305.220
II	Nguồn kinh phí quỹ khác	430		
1	Nguồn kinh phí	431		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	341.147.725.796	299.197.731.587

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Giám đốc



Đặng thị Liễu Anh



Trương Văn Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	NĂM 2016	NĂM 2015
1	2	3	4	5	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	11.518.295.910	9.172.524.447
	Trong đó: Doanh thu tiền DVNT (Đà Nẵng)			4.454.071.753	4.621.874.640
	Doanh thu DVNT (Quảng Nam)			415.735.284	457.307.366
	Doanh thu NTTSân			40.909.091	17.272.727
	Doanh thu tạo nguồn Tại đập An Trạch An Trạch			2.220.546.961	1.278.332.102
	Doanh thu CCNSH nông thôn			1.838.143.939	1.442.472.941
	Doanh thu hoạt động Xây lắp			2.227.959.882	1.140.182.766
	Thu NS trợ giá hoạt động NS			320.929.000	215.081.905
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		11.518.295.910	9.172.524.447
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	10.070.740.558	7.969.542.070
	+ Dịch vụ nước tưới			6.185.213.989	5.288.847.556
	+ Cấp nước sinh hoạt			1.778.170.225	1.562.790.966
	+ Hoạt động Xây Lắp			2.107.356.344	1.117.903.548
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		1.447.555.352	1.202.982.377
	+ Dịch vụ nước tưới			946.049.100	1.085.939.279
	+ Cấp nước sinh hoạt			380.902.714	94.763.880
	+ Chi nhánh Xây Lắp			120.603.538	22.279.218
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.793.900	63.310.300
	+ Dịch vụ nước tưới			8.793.900	63.310.300
	+ Cấp nước sinh hoạt				
	+ Chi nhánh Xây Lắp				
7	Chi phí tài chính	22	VI.28		
	+ Dịch vụ nước tưới				
8	Chi phí bán hàng	24			

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	NĂM 2016	NĂM 2015
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.960.177.352	1.893.459.110
	+ Dịch vụ nước tưới			2.243.191.575	1.522.521.661
	+ Cấp nước sinh hoạt			644.025.344	343.685.254
	+ Chi nhánh Xây lắp			72.960.433	27.252.195
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		-1.503.828.100	-627.166.433
	+ Dịch vụ nước tưới			-1.288.348.575	-373.272.082
	+ Cấp nước sinh hoạt			-263.122.630	-248.921.374
	+ Chi nhánh Xây Lắp			47.643.105	-4.972.977
11	Thu nhập khác	31		88.523.852	52.940.102
	Trong đó: TN khác thuộc hoạt động DVNT			79.369.301	49.979.764
	TN khác thuộc hoạt động DVCN			9.154.551	2.960.338
12	Chi phí khác	32		61.101.180	32.393.162
	Trong đó: Chi phí khác thuộc HĐ động DVNT			53.628.488	30.119.192
	Trong đó: Chi phí khác thuộc HĐ động CN			7.472.692	2.273.970
13	Lợi nhuận khác	40		27.422.672	20.546.940
	Trong đó: Thuộc hoạt động DVNT			25.740.813	19.860.572
	Trong đó: Thuộc hoạt động CN			1.681.859	686.368
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-1.476.405.428	-606.619.493
	Trong đó: LN thuộc HĐ DVNT nước tưới			-1.262.607.762	-353.411.510
	LN thuộc HĐ Cấp nước Sinh hoạt			-261.440.771	-248.235.006
	LN thuộc HĐ Xây lắp			47.643.105	-4.972.977
15	Chi phí thuế TN hiện hành	51	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60		-1.476.405.428	-606.619.493

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Liễu Anh

Lập ngày tháng năm 2017



GIÁM ĐỐC

Trưởng Văn Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.876.543.011	9.386.320.404
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(5.168.902.584)	(3.994.281.208)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.879.270.494)	(5.486.877.726)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.771.040.565	2.718.534.838
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.934.314.119)	(5.352.197.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		665.096.379	(2.728.501.499)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(544.979.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		8.793.900	63.310.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(536.185.100)	63.310.300
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		128.911.279	(2.665.191.199)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.457.851.565	4.123.042.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	1.586.762.844	1.457.851.565

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

hnd

Đặng Thị Liễu Anh



Trương Văn Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Vốn Nhà nước
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Tưới tiêu nước phục vụ Nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt nông thôn
- 3 Ngành nghề kinh doanh:
Quản lý và khai thác công trình thủy lợi, Cấp nước sinh hoạt nông thôn.
Duy tu, bảo dưỡng và xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nông thôn và cấp nước sinh hoạt nông thôn.
Gia công, lắp đặt các thiết bị của công trình thủy lợi.
Thực hiện các dịch vụ cung ứng trang thiết bị vận hành, sửa chữa cơ điện
Tư vấn thiết kế, giám sát công trình thủy lợi và cấp nước sinh hoạt nông thôn

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1/1/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Theo quy định của Nhà nước về chế độ kế toán, và chuẩn mực kế toán.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 4 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tồn tại quỹ và tiền gửi ngân hàng (VNđ)
- 6 Nguyên tắc các khoản nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo đường thẳng
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- 20 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (DVNT+CCNS) theo số thực thu
- Doanh thu hoạt động tài chính theo số thực thu



- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	82.682.240	75.751.993
Tiền gửi ngân hàng (VNĐ)	1.504.080.604	1.382.099.572
+ Ngân hàng NN&PTNT Quận Cẩm Lệ	1.504.080.604	1.382.099.572
Cộng	1.586.762.844	1.457.851.565
2 Phải thu của khách hàng	31/12/2016	01/01/2016
Trạm CN Phú Sơn+Hòa Phú+Hòa Bắc	239.386.346	148.534.521
Trong đó phải thu khách hàng có giá trị lớn:		
CÔNG ty TNHH Hải Hà		23.500.000
Sở NN&PTNT Đà Nẵng		3.134.160
Ban quản lý dự án Hòa Vang	151.685.000	
Ban quản lý dự án Đà Nẵng		37.840.000
Cộng	391.071.346	213.008.681
3 Các khoản phải thu khác	31/12/2016	01/01/2016
+ Bảo hiểm XH		86.566.995
+Thẩm định bể lắng Phú Sơn	1.000.000	
+ Lệ phí thẩm định các công trình	2.548.000	
+ Thuế TNCN phải thu CBCNV	9.929.073	
+Hao hụt hóa chất(Phèn) 2013+2014	135.872.916	135.872.916
+ Chi phí tưới 250Ha Hòa Liên (Hòa Trung)	252.822.564	
+Phải thu NN trợ giá hoạt động CNSHT	320.929.000	215.081.905
Cộng	723.101.553	437.521.816
4 Hàng tồn kho	31/12/2016	01/01/2016
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	334.096.012	300.437.229
Chi phí SX, KD dở dang tưới tiêu		
Chi phí SX, KD dở dang xây lắp		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	334.096.012	300.437.229
5 Trả trước cho người bán	31/12/2016	01/01/2016
Lê Văn Đào	10.000.000	
Lê Văn Thuận	5.000.000	4.000.000
Huỳnh Chua	10.000.000	7.000.000
Công ty TNHH Gia Anh	60.000.000	
Cộng	85.000.000	11.000.000

7 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2016	01/01/2016
Thuế TNDN nộp thừa		
Thuế GTGT		
Phản miễn giảm Thủy lợi phí Điện Bàn + Đà Nẵng	40.244.439	233.547.976
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	-	
Cộng	40.244.439	233.547.976
8 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2016	01/01/2016
Tạm ứng	5.791.000	4.791.000
Cộng	5.791.000	4.791.000
9 Tài sản cố định hữu hình		
(Chi tiết bảng đối chiếu biến động của Tài sản cố định hữu hình):		
10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2016	01/01/2016
+ Công trình bê tông kênh N1 Túy Loan		418.000.000
+ Bê tông hóa kênh N7-2 An Trạch	1.918.343.853	
+ Lắp đặt tám đan kênh An Tân		220.203.000
+ Trạm bơm 15Ha Hòa Liên		614.698.000
Cộng	1.918.343.853	1.252.901.000
11 Chi phí trả trước dài hạn+ ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
+ Chi phí trả trước: điện+SCTX+ hợp thủy nông	123.896.330	97.915.927
+ Chi phí đồng hồ lắp đặt	715.971.444	737.907.846
+ Công cụ dụng cụ		33.757.718
+Chi phí QL năm 2015 chờ phân bổ	16.457.675	32.897.351
Cộng	856.325.449	902.478.842
12 Phải trả người bán	31/12/2016	01/01/2016
+ Chi nhánh Điện lực Điện Bàn - Quảng Nam		53.380.576
+ Chi nhánh Điện lực Cẩm Lệ	35.321.159	43.135.351
+Trần Ngọc		75.000.000
+ Công ty TNHH Gia Anh		
+ Chi nhánh Công ty Cơ điện Và Xây dựng tại Đà Nẵng	124.652.000	
+ Nguyễn Văn Hùng	11.810.000	
+ Công ty CP Vật tư hóa chất Thành Trung	21.005.500	
Cộng	192.788.659	171.515.927
13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2016	01/01/2016
Thuế giá trị gia tăng		22.744.668
Thuế tài nguyên	261.519.273	
Thuế thu nhập cá nhân	10.949.073	1.036.008
Phí môi trường	5.740.731	
Cộng	278.209.077	23.780.676

295-C
GTY
H.H
NH VI
THUY L
NANG
TP. DA

14 Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
Trích chi phí duy tu sửa chữa bảo dưỡng công trình	294.489.194	266.661.645
Phải trả người lao động	300.925.977	498.632.400
Cộng	595.415.171	765.294.045

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	2.300	70.490
Bảo hiểm xã hội+ Bảo hiểm y tế+Bảo hiểm thất nghiệp	4.334.037	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	652.762.998	50.141.475
+ Thu thừa các hộ về cung cấp nước nuôi cá	580.000	580.000
+ Tiền bảo hành Ca nô	26.690.000	
+ Tiền đền bù sân nhà làm việc	2.732.200	2.732.200
+ Tiền thăm định phí	1.743.234	1.743.234
+ Hồ sơ mời thầu công trình	1.584.516	1.584.516
+ Tiền thăm tra kênh An Tân	539.490	539.490
+ Công ty Phú Thành Hưng		5.000.000
+ Công ty Phú Hòa ứng vốn tưới 250Ha Hòa trung	289.711.500	
+ Thuế TNCN phải trả		1.507.730
+ Nhận ứng tiền trạm bơm chống hạn Lệ Sơn	210.000.000	
+ Phí BVMT hoạt động cung cấp nước sạch		297.247
+ Chi phí XDCB các công trình phải trả trạm bơm 45Ha	31.567.032	34.836.032
+ Phải trả Phải nộp khác CNXL+ các đơn vị khác	1.321.026	1.321.026
+ Tiền HS đấu thầu (SD mặt nước ĐN)	2.250.000	
+ Phụ cấp BQL phải trả	84.044.000	
Cộng	657.099.335	50.211.965

16 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2016	01/01/2016
(Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu kèm theo)		
Vốn góp của Nhà nước	337.867.822.841	296.794.880.738
Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu		

17 Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	30.205.147	30.205.147
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu		
Cộng	30.205.147	30.205.147

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu tiền dịch vụ nước tưới	7.131.263.089	6.374.786.835
Doanh thu cung cấp nước sạch	2.159.072.939	1.657.554.846
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.227.959.882	1.140.182.766
Cộng	11.518.295.910	9.172.524.447
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2016	Năm 2015

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Cộng	11.518.295.910	9.172.524.447

4 Giá vốn hàng bán

Giá vốn tiền dịch vụ nước tưới

Năm 2016	Năm 2015
6.185.213.989	5.288.847.556

Giá vốn dịch vụ hoạt động cấp nước sạch

1.778.170.225	1.562.790.966
---------------	---------------

Giá vốn hoạt động xây lắp

2.107.356.344	1.117.903.548
---------------	---------------

Cộng	10.070.740.558	7.969.542.070
------	----------------	---------------

5 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Năm 2016	Năm 2015
8.793.900	63.310.300

Cộng	8.793.900	63.310.300
------	-----------	------------

6 Thu nhập khác

+ Tiền điện cho thắp sáng+điện bơm chống hạn

Năm 2016	Năm 2015
17.941.368	16.504.550

+ Thu tiền đền bù trạm gác, thuê nhà

6.818.181	17.463.385
-----------	------------

+ Thu tiền vận chuyển qua lòng hồ Đồng Nghệ

2.181.840	1.309.101
-----------	-----------

+ Thu tiền cho thuê máy bơm dầu

6.568.185	
-----------	--

+ Thu HS mời thầu

11.454.546	4.545.455
------------	-----------

+ Thu tiền bơm chống hạn Hòa Nhơn 2

33.033.637	8.793.637
------------	-----------

+ Cho thuê trạm gác Hòa Trung

	1.363.636
--	-----------

+Tiền giám sát súc xả đường ống

1.371.544	
-----------	--

+ Tiền bán đồng hồ nước,

6.981.819	2.960.338
-----------	-----------

+ Thu khácCN

2.172.732	
-----------	--

Cộng

88.523.852	52.940.102
------------	------------

7 Chi phí khác

+ Chi phí tiền điện thắp sáng +bơm chống hạn

Năm 2016	Năm 2015
40.302.947	11.422.504

+ Chi phí chống hạn HTX

	7.248.094
--	-----------

+ Nộp phạt chậm Nộp Bảo hiểm XH

8.243.541	7.458.654
-----------	-----------

+ Chi phí thuê xe

--	--

+ Chi phí lập HSMT

5.082.000	3.989.940
-----------	-----------

+ Vật tư cấp nước nhượng bán

7.472.692	2.273.970
-----------	-----------

Cộng	61.101.180	32.393.162
------	------------	------------

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Năm 2016	Năm 2015
(1.481.378.405)	(606.619.493)

25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Người lập biểu

Đặng thi Liễu Anh

Lập, ngày tháng năm 2017

Giám đốc



Trương Văn Lân



9- Bảng giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Hồ đập, cống KM, trạm bơm, CT cấp nước sinh hoạt	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	2.674.912.884	647.546.311	1.790.210.960	337.763.249.280	342.875.919.435
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	37.869.000		533.800.000	40.539.142.103	41.110.811.103
- Tăng khác					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	2.712.781.884	647.546.311	2.324.010.960	378.302.391.383	383.986.730.538
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	618.895.804	486.192.083	819.204.743	46.543.933.327	48.468.225.957
- Khấu hao TSCĐ công trình CN					-
- Khấu hao trong năm	93.894.446	47.139.955	179.021.095		320.055.496
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	712.790.250	533.332.038	998.225.838	46.543.933.327	48.788.281.453
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu năm	2.056.017.080	161.354.228	971.006.217	291.219.315.953	294.407.693.478
- Tại ngày cuối năm	1.999.991.634	114.214.273	1.325.785.122	331.758.458.056	335.198.449.085

16- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH (TK411)	Vốn khác Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	279.401.963.706	30.205.147		5.936.919.452	285.369.088.305
- Tăng vốn trong năm trước	17.392.917.032			3.830.033.800	21.222.950.832
- Lãi trong năm trước			(606.619.493)		(606.619.493)
- Tăng khác					-
- Giảm vốn năm trước				8.091.648.032	8.091.648.032
- Lỗ trong năm trước					-
Số dư cuối năm trước	296.794.880.738	30.205.147	(606.619.493)	1.675.305.220	297.893.771.612
Số dư đầu năm nay	296.794.880.738	30.205.147	(606.619.493)	1.675.305.220	297.893.771.612
- Tăng vốn trong năm nay	41.072.942.103		601.646.516	4.041.517.956	45.716.106.575
- Lãi trong năm nay					-
- Giảm vốn trong năm nay				3.188.814.103	3.188.814.103
- Lỗ trong năm nay			(1.216.047.886)		(1.216.047.886)
Số dư cuối năm nay	337.867.822.841	30.205.147	(1.221.020.863)	2.528.009.073	339.205.016.198



Tài sản cố định tăng trong năm 2016

HOẠT ĐỘNG CẤP NƯỚC		21.724.695.000
Cấp nước sinh hoạt bàn giao sử dụng		21.724.695.000
1	Tăng TSCĐ được bàn giao công trình CNSH tại Phú Túc QĐ 9239/QĐ-UBND 17/12/2015 (Thôn An Sơn)	837.735.000
2	Tăng TSCĐ được bàn giao công trình CNSH tại Phú Túc QĐ 9239/QĐ-UBND 17/12/2015 (thôn Phú Túc)	841.896.000
3	Tăng TSCĐ được bàn giao công trình CNSH QĐ 36/QĐ STC 20/1/2016 (Hương lam, phước sơn, thôn 5 Gò Hà Hòa Khương	1.163.554.000
4	Tăng TSCĐ các (4) công trình cấp nước QĐ 4124/QĐ-UBND 27/6/2016 (Công trình tại Tà lan(1)+Giàn bí(2)+Lộc Mỹ(1)	2.252.417.000
	Quyết định 4124/UBND ngày 27/6/2016 Công trình CNSNT tập trung thôn Giàn bí(khe áo)	1.404.896.000
	Quyết định 4124/UBND ngày 27/6/2016 Công trình CNSNT tập trung thôn Giàn bí(khe số)	381.421.000
	Quyết định 4124/UBND ngày 27/6/2016 Công trình CNSNT tập trung thôn Tà lang(khe áo)	459.101.000
	Quyết định 4124/UBND ngày 27/6/2016 Công trình CNSNT tập trung thôn Lộc Mỹ(khe đập)	230.860.000
5	13 công trình cấp nước QĐ 5921/UBND 31/8/2016 bảng kê kèm theo	16.629.093.000
HOẠT ĐỘNG TƯỚI TIÊU		19.386.116.103
Công trình Tưới tiêu bàn giao sử dụng		15.625.633.000
1	Tăng TSCĐ công trình được bàn giao công trình kênh N7A, N7B Bích Bắc QĐ 06/QĐ STC	4.579.297.000
2	Tăng TSCĐ theo Quyết định số 119/QĐ/STC ngày 31/2/2014 Công trình bê tông hóa kênh N1 Lệ Sơn	1.306.465.000
3	Tăng TSCĐ theo Quyết định số 80/QĐ/STC ngày 29/1/2015 Công trình bê tông hóa kênh N5(đoạn đầu kênh+Cuối kênh)	1.998.128.000
4	Tăng TSCĐ theo QĐ480/QĐ-STC ngày 28/8/2014 V/v bê tông hóa kênh tưới N3-6 Đồng Nghệ	3.354.840.000
5	Tăng TSCĐ theo Quyết định số 328/QĐ/STC ngày 28/5/2015 Công trình Kiên cố kênh chính hồ Đồng Nghệ đoạn Km0+00-Km0+725	4.386.903.000
Công trình tưới tiêu Công ty làm chủ đầu tư		3.722.614.103
1	Tăng TSCĐ công trình lắp đặt tám đan An Tân QĐ 233/STC 15/4/2016	259.568.000
2	Tăng TSCĐ công trình đầu tư máy bơm và đường ống để tưới tiêu 15Ha tại thôn Tân Ninh QĐ234/STC 15/4/2016	736.695.103
3	Ca nô	533.800.000
4	Bê tông hóa kênh N1 Túy Loan QĐ 958/STC 23/11/2016	2.192.551.000
Công trình tưới tiêu Công ty tự xây dựng		37.869.000
1	Công trình lắp dựng nhà kho tăng TSCĐ	37.869.000
Tổng Cộng		41.110.811.103

223.861.000

Giảm lý do đồng hồ hư hỏng

✓

✓

✓

✓

✓

✓

✓



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 021705/AISC-TC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy Lợi Đà Nẵng**, được lập ngày 09 tháng 02 năm 2017, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng** tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

HÒ THỊ HÀ LAN

Số GCNĐKHNKT: 3080-2014-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



HUỲNH TIÊU PHỤNG

Số GCNĐKHNKT: 1269-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 **Fax:** (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Da Nang: 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Tel: (0511) 371 5619

Fax: (0511) 371 5620

Email: aiscn@da.vnn.vn

Representative in Can Tho: 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City

Tel: (0710) 3813 004

Fax: (0710) 3828 765

Representative in Hai Phong: 18 Hoang Van Thu St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel: (031) 3569 577

Fax: (031) 3569 576